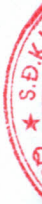


CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 24



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

Khái quát

Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3004 ngày 24/08/2005 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Giấy đăng ký kinh doanh số 4703000301 đăng ký lần đầu ngày 04/01/2006, đăng ký thay đổi lần 2 số 3600334112 ngày 27/10/2009, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 27/12/2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Hoạt động của Công ty là: Kinh doanh khai thác cầu cảng, kho bãi. Dịch vụ sửa chữa phương tiện bốc xếp và vận tải. Đại lý và dịch vụ khai thác hàng hải. Dịch vụ bốc xếp hàng hóa. Vận tải hàng hóa đường thủy, đường bộ. Mua bán xăng, dầu, nhớt, dầu nhờn. Mua bán, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, nông sản (trừ hạt điều, bông vải), sắt, thép, gỗ tròn (từ nguồn gỗ hợp pháp). Vận chuyển hành khách bằng taxi. Mua bán vật liệu xây dựng (đất, đá, sỏi, cát). Tổ chức các dịch vụ giải trí cho thuyền viên (cửa hàng miễn thuế, câu lạc bộ thủy thủ). Khảo sát thiết kế và thi công công trình thủy (cảng, cầu tàu, đường giao thông trong cảng). Đầu tư kinh doanh hạ tầng và nhà đất./.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị:

Ông Đỗ Văn Sâm

Bà Nguyễn Thị Bạch Mai

Bà Nguyễn Thị Kim Chi

Ông Nguyễn Ngọc Tuấn

Ông Phan Trọng Dũng

Ông Huỳnh Ngọc Tuấn

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Ủy viên

Ủy viên

Ủy viên

Ủy viên

Đến ngày 27/04/2011

Bổ nhiệm ngày 27/04/2011

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:

Bà Nguyễn Thị Bạch Mai

Ông Đỗ Văn Sâm

Bà Nguyễn Thị Kim Chi

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Hạnh

Ông Phạm Văn Huy

Bà Hoàng Thị Thu Thủy

Trưởng ban

Thành viên

Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bạch Mai
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 16 tháng 07 năm 2011

25-C.Đ.Đ.
TY
HỮU HẠN
(V.Đ.Đ.)
KẾ TOÁN
TOÁN
T
CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		43.178.373.976	75.185.997.749
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	19.123.213.696	54.310.051.382
1. Tiền	111		2.391.689.046	5.057.282.182
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.731.524.650	49.252.769.200
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.415.433.034	16.739.302.144
1. Phải thu khách hàng	131		17.581.724.461	12.852.937.376
2. Trả trước cho người bán	132		4.841.840.340	3.848.364.572
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	372.782.845	418.914.808
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(380.914.612)	(380.914.612)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	70.448.199	59.706.269
1. Hàng tồn kho	141		70.448.199	59.706.269
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.569.279.047	4.076.937.954
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		201.093.662	640.460.610
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	864.733.226
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	306.654.482	2.161.016.615
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	1.061.530.903	410.727.503
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		221.439.325.223	205.097.501.675
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		205.179.783.653	188.628.262.694
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	152.839.713.657	152.297.232.443
- Nguyên giá	222		246.175.355.081	236.148.249.604
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(93.335.641.424)	(83.851.017.161)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	233.498.475	292.081.935
- Nguyên giá	228		2.175.963.207	2.175.963.207
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.942.464.732)	(1.883.881.272)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	52.106.571.521	36.038.948.316
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	16.051.750.000	16.051.750.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9.051.750.000	9.051.750.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		7.000.000.000	7.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		207.791.570	417.488.981
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	207.791.570	417.488.981
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		264.617.699.199	280.283.499.423



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		42.695.231.287	60.020.713.511
I. Nợ ngắn hạn	310		17.554.487.071	28.924.636.996
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		2.881.897.402	11.507.379.381
3. Người mua trả tiền trước	313		174.090.580	48.921.598
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	2.004.767.026	68.481.242
5. Phải trả người lao động	315		4.398.059.707	3.295.619.366
6. Chi phí phải trả	316	V.12	2.299.597.013	45.103.220
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	2.520.834.795	11.410.149.795
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.275.240.548	2.548.982.394
II. Nợ dài hạn	330		25.140.744.216	31.096.076.515
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	21.225.706.235	27.655.711.419
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		393.209.606	393.209.606
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		3.521.828.375	3.047.155.490
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		221.922.467.912	220.262.785.911
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	221.922.467.912	220.262.785.911
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		82.319.980.000	82.319.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		74.434.806.545	74.434.806.545
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	672.969.355
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		40.896.010.022	27.635.951.658
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.619.977.101	4.087.181.185
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		306.559.183	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18.345.135.061	31.111.897.168
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		264.617.699.199	280.283.499.423

20532
ÔNG
NHỆM
VỤ T
HÌNH K
KIỂM
AM V
P. HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		133.244,00	446.877,16
+ EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Vũ Thị Quỳnh Trang

Đồng Nai, ngày 16 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng



Vòng Thị Thủy Phượng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Bạch Mai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	57.953.731.608	41.672.385.657
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		57.953.731.608	41.672.385.657
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	29.693.223.729	20.635.625.764
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.260.507.879	21.036.759.893
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.975.574.082	536.901.162
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.369.336.076	213.217.472
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		916.143.144	213.217.472
8. Chi phí bán hàng	24		454.096.665	127.711.987
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.120.308.804	6.179.496.707
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.292.340.416	15.053.234.889
11. Thu nhập khác	31	VI.5	1.078.403.855	33.860.116
12. Chi phí khác	32	VI.6	16.541.549	352.060.082
13. Lợi nhuận khác	40		1.061.862.306	(318.199.966)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.354.202.722	14.735.034.923
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	1.854.362.133	1.539.937.590
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.499.840.589	13.195.097.333
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	2.004	1.973

Người lập biểu

Vũ Thị Quỳnh Trang

Đồng Nai, ngày 16 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng

Vòng Thị Thủy Phượng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Bạch Mai



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.354.202.722	14.735.034.923
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	9.543.207.723	7.580.103.948
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.990.595.018)	(535.795.662)
- Chi phí đi vay	06	916.143.144	213.217.472
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	25.822.958.571	21.992.560.681
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5.664.864.560)	(483.299.186)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.741.930)	(5.394.136)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(12.344.779.836)	(4.803.760.337)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	649.064.359	374.919.312
- Tiền lãi vay đã trả	13	(961.246.364)	(213.217.472)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	18.155.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.739.333.679)	(927.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.751.056.561	15.952.863.862
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(26.758.741.732)	(8.491.853.067)
2. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	5.179.754.050
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.193.258.514	535.795.662
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.565.483.218)	(2.776.303.355)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.430.005.184)	(2.710.296.007)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.942.405.845)	(6.282.599.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.372.411.029)	(8.992.895.707)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(35.186.837.685)	4.183.664.800
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	54.310.051.382	9.882.099.525
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	19.123.213.697	14.065.764.325

Người lập biểu



Vũ Thị Quỳnh Trang

Đồng Nai, ngày 16 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng



Vòng Thị Thúy Phượng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Bạch Mai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3004 ngày 24/08/2005 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Giấy đăng ký kinh doanh số 4703000301 đăng ký lần đầu ngày 04/01/2006, đăng ký thay đổi lần 2 số 3600334112 ngày 27/10/2009, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 27/12/2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Kinh doanh khai thác cầu cảng, kho bãi. Dịch vụ sửa chữa phương tiện bốc xếp và vận tải. Đại lý và dịch vụ khai thác hàng hải. Dịch vụ bốc xếp hàng hóa. Vận tải hàng hóa đường thủy, đường bộ. Mua bán xăng, dầu, nhớt, dầu nhờn. Mua bán, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, nông sản (trừ hạt điều, bông vải), sắt, thép, gỗ tròn (từ nguồn gỗ hợp pháp). Vận chuyển hành khách bằng taxi. Mua bán vật liệu xây dựng (đất, đá, sỏi, cát). Tổ chức các dịch vụ giải trí cho thuyền viên (cửa hàng miễn thuế, câu lạc bộ thủy thủ). Khảo sát thiết kế và thi công công trình thủy (cảng, cầu tàu, đường giao thông trong cảng). Đầu tư kinh doanh hạ tầng và nhà đất./.

I. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 15 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 06 năm
- TSCĐ khác	15 năm
- Quyền sử dụng đất	15 năm
- Phần mềm máy vi tính	06 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung, tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi

25-C.T
Y
DU HẠN
V
VÂN
TOÁN
OÁN
T
CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	149.701.370	1.009.499.499
Tiền gửi ngân hàng	2.241.987.676	4.047.782.683
Các khoản tương đương tiền	16.731.524.650	49.252.769.200
Cộng	19.123.213.696	54.310.051.382
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay	-	202.663.496
Phải thu khác	372.782.845	216.251.312
Cộng	372.782.845	418.914.808
3. Hàng tồn kho	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Công cụ, dụng cụ	70.448.199	59.706.269
Cộng giá gốc hàng tồn kho	70.448.199	59.706.269
4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	306.654.482	2.161.016.615
Cộng	306.654.482	2.161.016.615
5. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	1.061.530.903	410.727.503
Cộng	1.061.530.903	410.727.503

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư đầu năm	174.356.152.768	36.324.251.845	23.372.783.935	1.887.329.331	207.731.725	236.148.249.604
Số tăng trong kỳ	9.420.755.477	25.750.000	-	580.600.000	-	10.027.105.477
- Mua sắm mới	-	25.750.000	-	580.600.000	-	606.350.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	9.420.755.477	-	-	-	-	9.420.755.477
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	183.776.908.245	36.350.001.845	23.372.783.935	2.467.929.331	207.731.725	246.175.355.081
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm	69.100.677.081	2.702.602.266	11.024.321.945	815.684.144	207.731.725	83.851.017.161
Khấu hao trong kỳ	6.479.496.197	1.445.866.642	1.330.777.242	228.484.182	-	9.484.624.263
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	75.580.173.278	4.148.468.908	12.355.099.187	1.044.168.326	207.731.725	93.335.641.424
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày đầu năm	105.255.475.687	33.621.649.579	12.348.461.990	1.071.645.187	-	152.297.232.443
Tại ngày cuối kỳ	108.196.734.967	32.201.532.937	11.017.684.748	1.423.761.005	-	152.839.713.657

Số liệu giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại tại ngày đầu năm đã được phân loại lại
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

27.989.695.702 VND
22.640.345.070 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư đầu năm	1.818.363.207	339.600.000	18.000.000	2.175.963.207
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.818.363.207	339.600.000	18.000.000	2.175.963.207
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư đầu năm	1.777.892.374	87.988.898	18.000.000	1.883.881.272
Khấu hao trong kỳ	34.472.346	24.111.114	-	58.583.460
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.812.364.720	112.100.012	18.000.000	1.942.464.732
<i>Giá trị còn lại</i>				
Tại ngày đầu năm	40.470.833	251.611.102	-	292.081.935
Tại ngày cuối kỳ	5.998.487	227.499.988	-	233.498.475

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	52.106.571.521	36.038.948.316
- Mở rộng cảng Gò Dầu B giai đoạn 2	822.618.409	822.618.409
- Mở rộng Cảng Đồng Nai giai đoạn 1	272.968.682	272.968.682
- Bến tàu 30.000 DWT Gò Dầu B	407.325.834	407.325.834
- Nâng cấp bến 2.000DWT lên 5.000DWT-Cảng Long Bình Tân	-	833.966.718
- Chi phí đền bù mở rộng Cảng Đồng Nai	18.163.713.353	18.161.613.353
- Phao neo mũi lái tàu 15.000DWT GDB	13.418.505	13.418.505
- Dự án 15.7 ha đất GDB	27.586.527	27.586.527
- Cài tạo hệ thống điện hạ thế GDA	28.957.537	28.957.537
- Sửa chữa cầu lima 01 60LA 2007	-	48.194.034
- Công nhà văn phòng trên tuyến đường đầu nổi	64.479.005	64.479.005
- Sửa chữa đường trước cổng bảo vệ GDA	590.542.307	571.033.395
- Thi công đường nội bộ tuyến A1, A2, A5 - GDA	-	10.868.306
- San lấp bãi và tuyến đường dọc bãi - GDB	-	4.192.648.101
- Nền bãi 10.920 m2 Cảng ĐN giai đoạn II	-	727.034.932
- Cài tạo hệ thống điện hạ thế GDB	68.798.014	68.798.014
- Đầu nổi tuyến đường từ cảng vào tuyến nhánh BH 2	2.375.129.440	56.720.687
- Mở rộng Cảng Đồng Nai Giai đoạn 2 (09 ha)	27.477.058.452	9.730.716.277
- Cổng kiểm soát, nhà văn phòng	1.793.975.456	-
Cộng	52.106.571.521	36.038.948.316

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	9.051.750.000	9.051.750.000
Đầu tư dài hạn khác	7.000.000.000	7.000.000.000
- Đầu tư cổ phiếu	7.000.000.000	7.000.000.000
+ Công ty CP Sonadezi Châu Đức - 700.000 cổ phiếu	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	16.051.750.000	16.051.750.000

(*) Các khoản đầu tư vào công ty liên kết bao gồm:

Tên công ty	30/06/2011			01/01/2011		
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VNĐ	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VNĐ	
- Công ty CP Cảng Long Thành	183.150	30%	1.665.000.000	30%	1.665.000.000	
- Công ty CP DV hàng hải Đồng Nai	633.150	28%	7.386.750.000	28%	7.386.750.000	
			9.051.750.000		9.051.750.000	

10. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	207.791.570	415.583.144
Giá trị còn lại của CCDC chờ phân bổ	-	1.905.837
Cộng	207.791.570	417.488.981

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	240.788.694	-
Thuế thu nhập cá nhân	272.281.208	68.481.242
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.491.697.124	-
Cộng	2.004.767.026	68.481.242

12. Chi phí phải trả

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí lãi vay	-	45.103.220
Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	2.089.815.068	-
Chi phí thuê nhân công	209.781.945	-
Cộng	2.299.597.013	45.103.220

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn	123.908.766	72.293.438
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	2.396.926.029	11.337.856.357
Cộng	2.520.834.795	11.410.149.795

(*) Các khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm:

- Cổ tức phải trả	764.804.155	5.612.600
- Phải trả về tiền đền bù trạm nước xã Phước Thái, nạo vét luồng vào Cảng Gò Dầu	1.373.382.250	1.373.382.250
- Đền bù cho 4 hộ dân mở rộng Cảng Đồng Nai GD92 (09 ha)	-	9.700.488.500
- Phải trả khác	258.739.624	258.373.007
Cộng	2.396.926.029	11.337.856.357

14. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn	21.225.706.235	27.655.711.419
- Vay ngân hàng	13.898.877.560	14.716.458.590
- Vay đối tượng khác	7.326.828.675	12.939.252.829
	21.225.706.235	27.655.711.419

Các khoản vay dài hạn bao gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc (USD)	Số dư nợ gốc (VNĐ)	Phương thức đảm bảo khoản vay
01.DH- CDN/2009/H ĐTD	Ngân hàng công thương KCN Biên Hòa	11,5%	10 năm		13.898.877.560	Thế chấp tài sản
31/HĐKT ký ngày 05/05/2005	Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	không lãi suất	30 năm	387.007,64	7.326.828.675	Tín chấp (**)
Cộng				387.007,64	21.225.706.235	

(**) Khoản vay này không chịu lãi suất và không phải đảm bảo bằng tài sản nhưng với mục đích vay là xây dựng và vận hành cầu cảng 15.000 DWT tại Cảng Gò Dầu B

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	51.450.000.000	59.105.462.000	361.191.777	28.259.393.189	2.747.042.868	-	25.799.585.134
- Tăng vốn trong năm 2010	30.869.980.000	15.329.344.545		(15.434.990.000)			32.261.775.454
- Lãi trong năm trước							(4.116.000.000)
- Chia cổ tức đợt cuối năm 2009 (8%)							(3.601.500.000)
- Chia cổ tức đợt 1 năm 2010 (7%)							(19.231.963.421)
- Trích các quỹ từ lợi nhuận				14.811.548.469	1.340.138.317		(14.811.548.469)
+ Quỹ đầu tư phát triển				14.811.548.469			(1.340.138.317)
+ Quỹ dự phòng tài chính					1.340.138.317		(400.000.000)
+ Quỹ khen thưởng Ban Điều hành							(2.680.276.635)
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi							
- Tăng khác			1.680.759.682				
- Giảm khác			(1.368.982.104)				
Số dư cuối năm trước	82.319.980.000	74.434.806.545	672.969.355	27.635.951.658	4.087.181.185	-	31.111.897.168
- Giảm trong kỳ			(672.969.355)				
- Lãi trong kỳ							16.499.840.589
- Trích quỹ đầu tư phát triển phần thuế TNDN 2009, 2010 được giảm				2.530.486.950			(2.530.486.950)
- Phân phối lợi nhuận năm 2010	-	-	-	10.729.571.414	1.532.795.916	306.559.183	(26.736.115.746)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển				10.729.571.414			(10.729.571.414)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính					1.532.795.916		(1.532.795.916)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(3.065.591.833)
+ Quỹ khen thưởng ban điều hành							(400.000.000)
+ Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ						306.559.183	(306.559.183)
+ Chia cổ tức 2010 bằng tiền							(10.701.597.400)
Số dư cuối kỳ	82.319.980.000	74.434.806.545	-	40.896.010.022	5.619.977.101	306.559.183	18.345.135.061

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011 VND	%	01/01/2011 VND	%
Vốn góp của Nhà Nước	41.983.200.000	51%	41.983.200.000	51%
Vốn góp của các cổ đông khác	40.336.780.000	49%	40.336.780.000	49%
Cộng	82.319.980.000	100%	82.319.980.000	100%

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	82.319.980.000	51.450.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	30.869.980.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	82.319.980.000	82.319.980.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.231.998	8.231.998
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.231.998	8.231.998
+ Cổ phiếu thường	8.231.998	8.231.998
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.231.998	8.231.998
+ Cổ phiếu thường	8.231.998	8.231.998

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	57.953.731.608	41.672.385.657
Cộng	57.953.731.608	41.672.385.657

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29.693.223.729	20.635.625.764
Cộng	29.693.223.729	20.635.625.764
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.395.885.018	290.480.662
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.594.710.000	245.315.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	984.979.064	1.105.500
Cộng	3.975.574.082	536.901.162
4. Chi phí hoạt động tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	916.143.144	213.217.472
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	453.192.932	-
Cộng	1.369.336.076	213.217.472
5. Thu nhập khác	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Thu tiền bồi thường	1.035.000.000	-
Thu nhập khác	43.403.855	33.860.116
Cộng	1.078.403.855	33.860.116
6. Chi phí khác	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
-Phí sửa chữa cầu cảng	-	347.860.082
-Chi phí khác	16.541.549	4.200.000
Cộng	16.541.549	352.060.082

2053
CÔNG
HÀNH
H VU T
HÌNH H
KIỂM
AM V
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 10%, thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi 12 năm kể từ năm 2009 và được giảm 50% số thuế phải nộp với thời gian 8 năm kể từ năm 2009.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.354.202.722
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(1.561.951.015)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	32.758.985
* Chi phí không hợp lệ	32.758.985
+ Các khoản điều chỉnh giảm	1.594.710.000
* Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.594.710.000
- Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	16.792.251.707
Trong đó:	
+ Thu nhập được ưu đãi miễn, giảm thuế (10%)	14.274.344.065
+ Thu nhập không được ưu đãi miễn, giảm (25%)	2.517.907.642
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.056.911.317
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%	713.717.203
- Chi phí thuế TNDN điều chỉnh năm 2009, 2010	511.168.019
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1.854.362.133</u>

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.499.840.589	13.195.097.333
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.499.840.589	13.195.097.333
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.231.998	6.688.499
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	<u>2.004</u>	<u>1.973</u>

(*) Ghi chú: Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 đã được điều chỉnh hồi tố cho 1.543.499 cổ phiếu thường phát hành từ 01/07/2010 đến 31/12/2010.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.388.415.971	1.679.388.991
Chi phí nhân công	15.363.671.634	7.907.562.197
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.543.207.723	7.580.103.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.586.603.093	8.258.489.506
Chi phí bằng tiền khác	3.385.730.777	1.517.289.816
Cộng	43.267.629.198	26.942.834.458

VII. THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 của công ty chưa được kiểm toán.

Người lập biểu



Vũ Thị Quỳnh Trang
Đồng Nai, ngày 16 tháng 07 năm 2011.

Kế toán trưởng



Vòng Thị Thủy Phượng



Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Bạch Mai

